

Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu PVCOM

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 10
Báo cáo Giám sát của Ngân hàng Giám sát	11
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 13
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	14
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	15 - 16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	17
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	21 - 56

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM (“Quỹ”) được thành lập ngày 07 tháng 02 năm 2020 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 07 tháng 02 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 78/GCN-UBCK ngày 24 tháng 09 năm 2019. Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 77,621,078,700 VND, tương đương với 7.762.107,87 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ hướng tới việc bảo toàn vốn, nhưng vẫn tối đa hóa lợi nhuận và tăng thanh khoản cho chứng chỉ quỹ mà nhà đầu tư đang nắm giữ thông qua việc đầu tư vào các công cụ thu nhập cố định có chất lượng tốt, thanh khoản cao như: trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và giấy tờ có giá khác được phát hành tại Việt Nam.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo từng thời điểm phụ thuộc vào điều kiện thị trường và quyết định của Đại hội Nhà đầu tư nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho nhà đầu tư, nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007, Giấy phép sửa đổi gần nhất số 48/GPDC-UBCK do UBCK cấp ngày 10 tháng 08 năm 2020 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102574966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 99,97% bởi Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ bao gồm: quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Quang Vinh – chức danh: Giám đốc.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Kiều Phương Khoan	Chủ tịch, thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2019
Ông Phạm Thiên Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2019
Bà Trần Thị Thanh Huyền	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM ("Quỹ") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ,



Ông Kiều Phương Khoan
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN VỀ QUỸ

a) *Tên của quỹ:* Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM (PVBF)

b) *Loại hình quỹ:* Quỹ mở

c) *Mục tiêu đầu tư của quỹ:*

Quỹ hướng tới mục tiêu bảo toàn vốn, nhưng vẫn tối đa hóa lợi nhuận và tăng thanh khoản cho Chứng chỉ Quỹ mà Nhà Đầu Tư đang nắm giữ thông qua việc đầu tư vào các công cụ thu nhập cố định có chất lượng tốt, thanh khoản cao như: trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết, trái phiếu riêng lẻ của doanh nghiệp niêm yết, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và giấy tờ có giá khác được phát hành tại Việt Nam.

d) *Thời hạn hoạt động của quỹ:* Không giới hạn

e) *Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio):* Không có

f) *Chính sách phân chia lợi nhuận:*

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại Điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

g) *Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành:* 7.762.107,87 chứng chỉ quỹ

h) *Nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong kỳ:* Không có sự thay đổi

i) *Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo:*

Theo Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư số 01/2022/NQĐH-PVBF ngày 09/05/2022, các nội dung được thông qua gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động năm 2021 và Kế hoạch hoạt động năm 2022 của Quỹ PVBF;
- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán của Quỹ PVBF;
- Phương án không phân phối lợi nhuận năm 2021 của Quỹ PVBF;
- Ủy quyền cho Công ty quản lý quỹ PVCB Capital lựa chọn, phê duyệt đơn vị kiểm toán cho các Báo cáo tài chính của Quỹ PVBF trong năm tài chính 2022.

j) *Ý kiến nhận xét của Ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán:* Công ty Quản lý Quỹ đã đáp ứng đúng các quy định tại Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA QUỸ

a) Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, cụ thể:

- Danh mục đầu tư của Quỹ:

Danh mục đầu tư	Tỷ trọng trong tổng tài sản (%)
Trái phiếu	54,54
Cổ phiếu	0,00
Chứng chỉ tiền gửi	30,05
Hợp đồng tiền gửi	2,97
Tài sản khác	12,44
Tổng tài sản	100,00

- Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022: 92.218.698.711 VND
- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022: 11.880,62 VND/CCQ
- Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022: 7.762.107,87 CCQ
- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ thấp nhất/cao nhất trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022: 11.526,22 – 11.927,83 VND/CCQ
- Tổng lợi nhuận của Quỹ:

I	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (1.1+1.2+1.3)	3.779.610.112
1.1	Cổ tức, trái tức được nhận từ trái phiếu	2.805.663.958
1.2	Lãi được nhận từ chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.696.997.453
1.3	Chi phí	(723.051.299)
II	Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	(473.828.948)
III	Tổng lợi nhuận của quỹ sau thuế (III=I+II)	3.305.781.164

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ: Không có.
- Thời điểm phân chia lợi nhuận: Không có.
- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận: Không có.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA QUỸ (tiếp theo)

a) Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo), cụ thể:

- Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ và thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động của Quỹ:

Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	1,31%

- Tốc độ vòng quay danh mục và thuyết minh về việc chênh lệch tốc độ vòng quay của danh mục:

Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)	28,99%

b) Chỉ tiêu về lợi nhuận của Quỹ:

- Tổng lợi nhuận bình quân năm của Quỹ phát sinh trong kỳ báo cáo xác định:

Trong thời hạn 12 tháng (1 năm), tính tới ngày lập báo cáo (hoặc tính từ thời điểm lập quỹ tới ngày báo cáo nếu quỹ hoạt động dưới 1 năm)	3.305.781.164
---	---------------

c) Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc:

- Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác: Phương pháp giá trị tài sản được quy định trong sổ tay định giá được lập bởi Công ty Quản lý Quỹ và được rà soát bởi Ngân hàng Giám sát BIDV – Chi nhánh Hà Thành.

- Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập: Giá chứng khoán được cung cấp bởi các cơ quan và tổ chức uy tín trên thị trường như Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

d) Báo cáo đã nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.

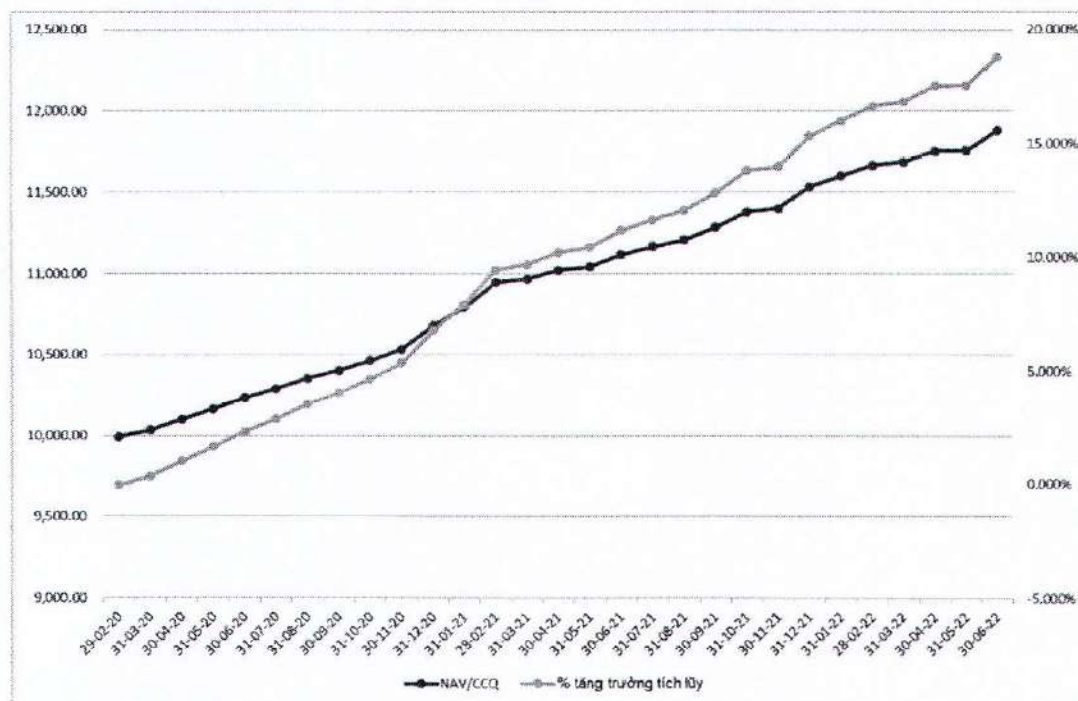
Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty Quản lý Quỹ phải bao gồm các nội dung sau:

- Thuyết minh về việc thay đổi Công ty Quản lý Quỹ: Không có;
- Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư: Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, quỹ đã ghi nhận mức tăng trưởng 3,02%, tương đương với mức quy năm khoảng 6,14%/năm;
- So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bảng đồ thị): Không có;
- Chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo: Hoạt động đầu tư của Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng tập trung đầu tư vào các tài sản an toàn nhưng có lợi suất cố định tốt như chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu niêm yết và Hợp đồng tiền gửi. Công ty Quản lý quỹ cũng nghiên cứu đánh giá các biến động của thị trường lãi suất, cũng như mức rủi ro tiềm ẩn của mỗi loại tài sản đầu tư để quyết định phân bổ tỷ trọng đầu tư phù hợp với mục tiêu của quỹ và các hạn chế theo luật chứng khoán liên quan;
- Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phân lợi nhuận đã phân phối, tại kỳ báo cáo này tại kỳ báo cáo gần nhất:



Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

- f) Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: Cổ phiếu, cổ phiếu blue-chip, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small-cap);

Kinh tế vĩ mô:

Kinh tế – xã hội nước ta 6 tháng đầu năm 2022 diễn ra trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế Thế Giới được dự báo giảm sau hai năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na. Trong nước, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2021-2025 đề ra, ngày 08/01/2022 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; ngày 30/01/2022 ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình. Dịch Covid-19 được kiểm soát, hoạt động sản xuất kinh doanh đã trở lại trạng thái bình thường như trước khi xảy ra dịch Covid-19.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước đạt mức khá 6,42% (trong đó, GDP quý II tăng 7,72%, là mức tăng cao nhất của quý II so với cùng kỳ từ năm 2011 đến nay), tạo đà tăng trưởng cho những quý tiếp theo của năm 2022. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,78%, đóng góp 5,07%. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,70%, đóng góp 48,33%; trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 9,66%. Khu vực dịch vụ tăng 6,60%, đóng góp 46,60%, trong đó một số ngành dịch vụ thị trường đã thể hiện dấu hiệu phục hồi tích cực như bán buôn, bán lẻ tăng 5,82%; vận tải kho bãi tăng 8,13%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 11,19%.

Thị trường tiền tệ:

So với cuối năm 2021, tín dụng tăng 8,51% (so với mức 5,47% vào 2021), M2 tăng 3,3% (so với 3,48% vào 2021) và huy động vốn tăng 3,97% (so với 3,13% vào 2021). Như vậy, chỉ trong 6 tháng đầu năm 2022, lượng tín dụng bơm mới vào thị trường đạt hơn 888 nghìn tỷ đồng, trong khi đó chỉ có 434 nghìn tỷ được huy động thêm từ dân cư và các tổ chức kinh tế, và điều này rõ ràng tạo áp lực đáng kể lên mặt bằng lãi suất huy động trong thời gian qua.

Tỷ giá USD/VND vẫn tiếp tục chịu áp lực mất giá trong tháng 6. Tính đến 30/6, đồng VND đã giảm -2,0% so với cuối 2021 và giao dịch quanh mức VND 23.280/USD. Việc giảm giá có thể đến một phần từ áp lực vĩ mô trong nước và một phần chịu ảnh hưởng của đồng USD và triển vọng tăng lãi suất tại Mỹ.

Về thị trường trái phiếu chính phủ, khối lượng phát hành trong 6 tháng đầu năm 2022 ở mức thấp. Tính đến hiện tại, Kho bạc Nhà nước (KBNN) phát hành gần 70 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 23,2% kế hoạch Quý và 17,3% kế hoạch phát hành năm, và thấp hơn nhiều so với cùng kỳ. Hoạt động phát hành trên thị trường sơ cấp trầm lắng đến từ 2 yếu tố cung và cầu.

- g) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ: Không có;
- h) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: Không có;
- i) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan: Không có;
- j) Các thông tin khác: Không có.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

- a) Thuyết minh về việc thay đổi Ngân hàng giám sát: Không có;
- b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam đã thực hiện lưu ký tài sản của Quỹ tại Ngân hàng lưu ký giám sát theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- c) Việc đầu tư đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá trong bán niên năm 2022, hạn mức đầu tư của Quỹ phát sinh sai lệch so với các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan:

► Tỷ lệ đầu tư của Quỹ Trái phiếu quy định tại khoản 14, điều 02 của TT 98/2020/TT-BTC: “Quỹ trái phiếu là quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên”.

► Tỷ lệ đầu tư của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành quy định tại điểm c khoản 4, điều 35 của TT 98/2020/TT-BTC: “Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ”.

Ngân hàng giám sát đã gửi báo cáo UBCK và gửi thông báo tới công ty quản lý quỹ để khắc phục, đến thời điểm 30/06/2022, các tỷ lệ đầu tư của Quỹ đã đảm bảo theo quy định của Pháp luật và Điều lệ quỹ.

- d) Việc xác định giá trị tài sản ròng đã phù hợp với quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch và các văn bản pháp luật liên quan;
- e) Việc phát hành bổ sung, mua lại chứng chỉ quỹ đã phù hợp với quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch và các văn bản pháp luật liên quan
- f) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

5. BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ỦY QUYỀN

- a) Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ:

Tổng các chi phí ủy quyền trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Số tiền (VND) hoặc tỷ lệ %
Tổng chi phí ủy quyền trong kỳ (VND)	288.000.000
% Tổng chi phí ủy quyền/Lợi nhuận	8,71%
% Tổng chi phí ủy quyền/Thu nhập ròng	7,62%
% Tổng chi phí ủy quyền/Tổng chi phí	39,83%

- b) Các ảnh hưởng của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của quỹ: không có;

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ỦY QUYỀN (tiếp theo)

- c) Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ): Ngân hàng BIDV- chi nhánh Hà Thành nhận ủy quyền cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ, Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam nhận ủy quyền cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng.

Tổng các chi phí ủy quyền trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Giá trị (VND)
Phí lưu ký	90.000.000
Phí giám sát	33.000.000
Phí quản trị quỹ	99.000.000
Phí đại lý chuyển nhượng	66.000.000
Tổng	288.000.000

- d) Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dự phòng thảm họa... của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư: Dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được ủy quyền cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD). Dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị quỹ được ủy quyền cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)- chi nhánh Hà Thành. Theo đánh giá của PVCB Capital, VSD và BIDV- chi nhánh Hà Thành đều là các đơn vị có uy tín, kinh nghiệm trên thị trường, với đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, tính chuyên nghiệp trong quá trình cung cấp dịch vụ, có hệ thống phần mềm theo chuẩn quốc tế và các phòng, bộ phận chức năng được thiết lập và hoạt động độc lập. Vì vậy, khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, dự phòng thảm họa và ác bên nhận ủy quyền cho quỹ PVBF được đảm bảo hoạt động thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư cũng như công ty quản lý quỹ.

Trên đây là báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam (PVCB Capital).

Trân trọng ./.

Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam



Trần Quang Vinh

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO GIÁM SÁT CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu PVcom ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty CP Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam đã thực hiện lưu ký tài sản của Quỹ tại ngân hàng lưu ký theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan

b) Công ty CP Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá trong bán niên năm 2022 hạn mức đầu tư của Quỹ phát sinh sai lệch so với các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan:

- Tỷ lệ đầu tư của Quỹ Trái phiếu quy định tại khoản 14, điều 02 của TT 98/2020/TT-BTC: "*Quỹ trái phiếu là quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên*"
- Tỷ lệ đầu tư của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành quy định tại điểm c khoản 4, điều 35 của TT 98/2020/TT-BTC: "*Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ*"

Ngân hàng giám sát đã gửi báo cáo UBCK và gửi thông báo tới công ty QLQ để khắc phục, đến thời điểm 30/06/2022, các tỷ lệ đầu tư của Quỹ đã đảm bảo theo quy định của Pháp luật và Điều lệ quỹ.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.



Ông Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trần Thị Hồng Ngoan

Số tham chiếu: 61603446/22994413-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Trái phiếu PVCOM (“Quý”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022 và được trình bày từ trang 14 đến trang 56, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam là công ty quản lý quỹ của Quý chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.028.832.463	3.738.044.069
3	1.1 Tiền lãi được nhận		4.502.661.411	2.958.633.046
4	1.2 Lãi bán các khoản đầu tư	5	169.277.345	1.242.945.855
5	1.3 Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(643.106.293)	(463.534.832)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		7.636.083	41.966.934
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	7.636.083	41.966.934
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		715.415.216	535.536.999
20.1	3.1 Giá quản lý quỹ mở	18.1	382.996.645	200.744.993
20.2	3.2 Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	18.2	90.517.414	90.334.137
20.3	3.3 Giá dịch vụ giám sát	18.2	33.000.000	33.000.000
20.4	3.4 Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	18.2	99.000.000	99.000.000
20.5	3.5 Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.8	3.6 Chi phí kiểm toán		38.183.579	38.183.560
20.11	3.8 Chi phí hoạt động khác	8	5.717.578	8.274.309
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		3.305.781.164	3.160.540.136
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	15	3.305.781.164	3.160.540.136
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		3.948.887.457	3.624.074.968
32	6.2 Lỗ chưa thực hiện		(643.106.293)	(463.534.832)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		3.305.781.164	3.160.540.136

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Đức

Bà Đỗ Thị Kim Cúc
Phó phòng Tài chính Kế toán



Ông Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	12.181.573.718	40.276.825.059
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		9.181.573.718	18.276.825.059
	1.1.1 Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ quỹ		156.984.780	2.713.837.460
111	1.1.2 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		9.024.588.938	15.562.987.599
112	1.2 Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	22.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	9	85.323.028.201	89.469.222.843
121	2.1 Các khoản đầu tư		85.323.028.201	89.469.222.843
	2.1.1 Cổ phiếu		242.000	1.785.289.000
	2.1.2 Trái phiếu		55.010.156.161	51.778.936.456
	2.1.3 Chứng chỉ tiền gửi		30.312.630.040	35.904.997.387
130	3. Các khoản phải thu	11	3.366.561.869	3.458.283.324
133	3.1 Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		3.366.561.869	3.458.283.324
136	3.1.1 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.366.561.869	3.458.283.324
100	TỔNG TÀI SẢN		100.871.163.788	133.204.331.226
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		67.608.426	167.968.023
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		14.993.085	1.372.879
316	3. Chi phí phải trả	12	124.030.805	83.367.782
317	4. Phải trả nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		2.000.000	2.713.837.131
318	5. Phải trả nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		7.992.442.435	-
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	13	451.390.326	214.969.454
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		8.652.465.077	3.181.515.269
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		92.218.698.711	130.022.815.957
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư	14	77.621.078.700	112.749.259.900
412	1.1. Vốn góp phát hành		199.777.389.400	171.541.321.000
413	1.2. Vốn góp mua lại		(122.156.310.700)	(58.792.061.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư	14	(64.993.426)	5.916.723.784
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	14.662.613.437	11.356.832.273
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		11.880,62	11.532,03
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	30/06/2022	31/12/2021
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	7.762.107,87	11.274.925,99

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam



Bà Đỗ Thị Kim Cúc
 Phó phòng Tài chính Kế toán



Ông Trần Quang Vinh
 Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
I	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG ĐẦU KỲ	130.022.815.957	66.260.436.320
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	3.305.781.164	3.160.540.136
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	3.305.781.164	3.160.540.136
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(41.109.898.410)	49.894.458.912
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	32.888.909.970	56.035.230.692
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(73.998.808.380)	(6.140.771.780)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	92.218.698.711	119.315.435.368

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam


 Bà Đỗ Thị Kim Cúc
 Phó phòng Tài chính Kế toán


 Ông Trần Quang Vinh
 Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

B04g-QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30/06/2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	MBB	10	24.200,00	242.000	0,00%
	Tổng	10		242.000	0,00%
II	TRÁI PHIẾU				
1	Trái phiếu niêm yết				
	Trái phiếu doanh nghiệp - GLH121026	100.000	101.163,74	10.116.374.000	10,03%
	Trái phiếu doanh nghiệp - KBC121020	174.902	100.944,42	17.655.380.947	17,50%
	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN12001	50.000	99.982,26	4.999.113.000	4,96%
	Trái phiếu doanh nghiệp - VJC11912	50.000	96.674,84	4.833.742.000	4,79%
	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM121025	82.652	100.150,38	8.277.629.502	8,21%
2	Trái phiếu chưa niêm yết				
	Trái phiếu doanh nghiệp - BONDHDG/2020.02	50	100.000.000,00	5.000.000.000	4,96%
	Trái phiếu doanh nghiệp - PDRH2123002	40	103.197.917,80	4.127.916.712	4,09%
	Tổng	457.644		55.010.156.161	54,54%
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			886.404.334	0,88%
2	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi			2.475.554.795	2,45%
3	Phải thu lãi tiền gửi			4.602.740	0,00%
	Tổng			3.366.561.869	3,34%
IV	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			9.024.588.938	8,95%
2	Chứng chỉ tiền gửi			30.312.630.040	30,05%
3	Tiền mua/mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư			156.984.780	0,15%
4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			3.000.000.000	2,97%
	Tổng			42.494.203.758	42,13%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC	457.654		100.871.163.788	100,00%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam



Bà Đỗ Thị Kim Cúc
Phó phòng Tài chính Kế toán



Ông Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		3.305.781.164	3.160.540.136
02	<i>Điều chỉnh</i>			
03	- Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		643.106.293	463.534.832
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.948.887.457	3.624.074.968
06	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		3.503.088.349	(9.565.944.929)
07	- Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		91.721.455	857.883.795
11	- (Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		(100.359.597)	15.202.192
13	- Tăng/(giảm) phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		13.620.206	(286.503)
14	- (Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(2.711.837.131)	6.287.208.351
15	- Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		7.992.442.435	(30.991.645)
16	- Tăng/(giảm) phải trả phải nộp khác		40.663.024	(33.857.532)
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		236.420.871	3.234.254
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.014.647.069	1.156.522.951
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở	14	32.888.909.970	56.035.230.692
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở	14	(73.998.808.380)	(6.140.771.780)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(41.109.898.410)	49.894.458.912
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(28.095.251.341)	51.050.981.863

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		40.276.825.059	41.024.779
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		18.276.825.059	41.024.779
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		15.562.987.599	41.009.746
53	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		2.713.837.460	15.033
54	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		22.000.000.000	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	12.181.573.718	51.092.006.642
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		9.181.573.718	10.092.006.642
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		9.024.588.938	3.804.354.221
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua/mua lại chứng chỉ quỹ		156.984.780	6.287.652.421
59	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		3.000.000.000	41.000.000.000
60	VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG KỲ		(28.095.251.341)	51.050.981.863

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam



Bà Đỗ Thị Kim Cúc
Phó phòng Tài chính Kế toán



Ông Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM (“Quỹ”) được thành lập ngày 07 tháng 02 năm 2020 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 07 tháng 02 năm 2020 và Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 78/GCN-UBCK do UBCK cấp ngày 24 tháng 09 năm 2019. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Điều lệ hoạt động của Quỹ ban hành ngày 07 tháng 02 năm 2020 và sửa đổi lần cuối theo thông báo sửa đổi Điều lệ Quỹ số 266/QLQ-PTKD ngày 30 tháng 11 năm 2021.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007, Giấy phép sửa đổi gần nhất số 48/GPDC-UBCK do UBCK cấp ngày 10 tháng 08 năm 2020 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102574966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 06 năm 2022

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 99,97% bởi Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ bao gồm: quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ có địa chỉ liên hệ và Công ty Quản lý quỹ có Trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 77,621,078,700 VND, tương đương với 7.762.107,87 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu bảo toàn vốn, nhưng vẫn tối đa hóa lợi nhuận và tăng thanh khoản cho Chứng chỉ Quỹ mà Nhà Đầu Tư đang nắm giữ thông qua việc đầu tư vào các công cụ thu nhập cố định có chất lượng tốt, thanh khoản cao như: trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết, trái phiếu riêng lẻ của doanh nghiệp niêm yết, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và giấy tờ có giá khác được phát hành tại Việt Nam.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Từ ngày 04 tháng 06 năm 2021, tần suất giao dịch của Quỹ là một (02) lần một (01) tuần vào ngày thứ Ba và thứ Năm hàng tuần; đối với kỳ định giá hàng tháng, quý, năm, giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi chứng chỉ quỹ định kỳ vào ngày thứ Ba và thứ Năm hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch chứng chỉ quỹ định kỳ nêu trên trùng vào các ngày nghỉ lễ, kể cả ngày nghỉ bù, làm bù theo quy định của pháp luật thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp hoặc ngày khác (nếu ngày kế tiếp vẫn là ngày nghỉ lễ) theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo về ngày giao dịch bù này trước ít nhất hai (02) tuần trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ.

Việc tăng/giảm tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai tại bản cáo bạch, thông báo cho Ngân hàng Giám sát và công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Việc tăng/giảm tần suất này sẽ được báo cáo Đại hội Nhà đầu tư gần nhất kế tiếp và cập nhật trong Điều lệ của Quỹ.

Việc tăng/giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc và hạn mức đầu tư sau:

- ▶ Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:
 - ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
 - ▶ Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - ▶ Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại Theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức phát hành, trừ công nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - ▶ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm.

Trừ ba (03) trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch phát sinh vì Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi pháp luật hoặc Điều lệ hoặc Bản cáo bạch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận đã có được cho Quỹ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "*Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Trái phiếu niêm yết

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày đến ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn (**) thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá bình quân của các tổ chức báo giá trong danh sách được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Báo giá phải được cung cấp bởi ít nhất 3 trong 5 tổ chức báo giá không phải là người là có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá được Ban Đại diện Quỹ lựa chọn. Phương pháp này chỉ áp dụng đối với trái phiếu Chính phủ;
- ✓ Giá yết/giá sạch của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày định giá + lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đảo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Ghi chú:

- (*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.
- (**) Giá thị trường có biến động lớn được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất.

▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết (*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Ghi chú:

- (*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ **Cổ phiếu**

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:

 - ✓ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
 - ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- iv. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Mệnh giá; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ **Cổ phiếu (tiếp theo)**

v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Chứng khoán phái sinh**

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng mười lăm (15) ngày trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Các tài sản khác**

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Lãi/(Lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(Lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối*".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại Ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý sẽ là 0,7% giá trị tài sản ròng của Quỹ trên năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại Ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 0,06% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 15.000.000 VND/tháng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán:

<u>STT</u>	<u>Loại dịch vụ</u>	<u>Mức giá dịch vụ</u> <u>(không thuế giá trị gia tăng)</u>
1	Giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,03% giá trị giao dịch hoặc Tối thiểu 100.000 VND/ngày giao dịch và Tối đa 10.000.000 VND/ngày giao dịch
2	Giao dịch trái phiếu niêm yết	0,01% giá trị giao dịch hoặc Tối thiểu 100.000 VND/ngày giao dịch và Tối đa 10.000.000 VND/ngày giao dịch
3	Giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 VND/giao dịch

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm phí thanh toán, giá dịch vụ tài khoản (duy trì tài khoản, internet banking...) phục vụ cho hoạt động của Quỹ và phân phối cổ tức.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 VND/tháng
2	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	1.000.000 VND/lần lập danh sách Miễn phí

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế (tiếp theo)

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư kỳ này VND</i>	<i>Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư kỳ trước VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	1.763.000.000	1.591.205.085	171.794.915	-
Trái phiếu niêm yết	4.599.625.314	4.597.145.419	2.479.895	-
Chứng chỉ tiền gửi	17.900.000.019	17.904.997.484	(4.997.465)	-
	24.262.625.333	24.093.347.988	169.277.345	-

6. CHÊNH LỆCH GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	194.855	242.000	47.145	193.889.060	(193.841.915)
Trái phiếu	55.383.286.534	55.010.156.161	(373.130.373)	76.134.005	(449.264.378)
Chứng chỉ tiền gửi	30.312.630.040	30.312.630.040	-	-	-
	85.696.111.429	85.323.028.201	(373.083.228)	270.023.065	(643.106.293)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	4.092.480	20.707.538
Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	1.656.775	13.746.460
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	1.886.828	7.512.937
	<u>7.636.083</u>	<u>41.966.934</u>

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	2.479.445	4.958.909
Phí ngân hàng	2.138.133	2.215.400
Phí thực hiện quyền trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	1.100.000	1.100.000
	<u>5.717.578</u>	<u>8.274.309</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí dịch vụ giao dịch bình quân
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua Công ty Chứng khoán trong kỳ báo cáo	
1	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	Không liên quan	14.642.279.352	14.642.279.352	100,00%	0,04%
	Tổng cộng		14.642.279.352		100,00%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua (i) VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (ii) VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại (ii) VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết					
1	MBB	194.855	242.000	47.145	-	242.000
		194.855	242.000	47.145	-	242.000
II	Trái phiếu niêm yết					
1	Trái phiếu doanh nghiệp - GLH121026	10.229.791.781	10.116.374.000	-	(113.417.781)	10.116.374.000
2	Trái phiếu doanh nghiệp - KBC121020	17.594.090.329	17.655.380.947	61.290.618	-	17.655.380.947
3	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN12001	5.111.219.854	4.999.113.000	-	(112.106.854)	4.999.113.000
4	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM121025	8.277.629.502	8.277.629.502	-	-	8.277.629.502
5	Trái phiếu doanh nghiệp - VJC11912	5.042.638.356	4.833.742.000	-	(208.896.356)	4.833.742.000
		46.255.369.822	45.882.239.449	61.290.618	(434.420.991)	45.882.239.449
III	Trái phiếu chưa niêm yết					
1	Trái phiếu doanh nghiệp - BONDHDG/2020.02	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
2	Trái phiếu doanh nghiệp - PDRH2123002	4.127.916.712	4.127.916.712	-	-	4.127.916.712
		9.127.916.712	9.127.916.712	-	-	9.127.916.712
IV	Chứng chỉ tiền gửi					
1	Chứng chỉ tiền gửi - VIETCREDIT220621	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
2	Chứng chỉ tiền gửi - VIETCREDIT230221	10.000.000.047	10.000.000.047	-	-	10.000.000.047
3	Chứng chỉ tiền gửi - SHBFC150721	12.312.630.137	12.312.630.137	-	-	12.312.630.137
4	Chứng chỉ tiền gửi - VPBFC/CCTG220121	2.999.999.856	2.999.999.856	-	-	2.999.999.856
		30.312.630.040	30.312.630.040	-	-	30.312.630.040
		85.696.111.429	85.323.028.201	61.337.763	(434.420.991)	85.323.028.201

(i) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

(ii) Không bao gồm lãi dự thu tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua (i) VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (ii) VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại (ii) VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết					
1	FPT	936.805.085	930.000.000	-	(6.805.085)	930.000.000
2	MBB	194.855	289.000	94.145	-	289.000
3	MSN	654.400.000	855.000.000	200.600.000	-	855.000.000
		1.591.399.940	1.785.289.000	200.694.145	(6.805.085)	1.785.289.000
II	Trái phiếu niêm yết					
1	Trái phiếu doanh nghiệp – GLH121026	10.229.791.781	9.872.644.000	-	(357.147.781)	9.872.644.000
2	Trái phiếu doanh nghiệp – KBC121020	22.191.235.748	22.758.447.244	567.211.496	-	22.758.447.244
3	Trái phiếu doanh nghiệp – MSN12001	5.111.219.854	4.975.690.500	-	(135.529.354)	4.975.690.500
4	Trái phiếu doanh nghiệp – VJC11912	5.042.638.356	5.044.238.000	1.599.644	-	5.044.238.000
		42.574.885.739	42.651.019.744	568.811.140	(492.677.135)	42.651.019.744
III	Trái phiếu chưa niêm yết					
1	Trái phiếu doanh nghiệp – BONDDHDG/2020.02	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
2	Trái phiếu doanh nghiệp – PDRH2123002	4.127.916.712	4.127.916.712	-	-	4.127.916.712
		9.127.916.712	9.127.916.712	-	-	9.127.916.712
IV	Chứng chỉ tiền gửi					
1	Chứng chỉ tiền gửi – CCTG.SHBFC2503	9.000.000.002	9.000.000.002	-	-	9.000.000.002
2	Chứng chỉ tiền gửi – VIETCRD/120121	4.000.000.019	4.000.000.019	-	-	4.000.000.019
3	Chứng chỉ tiền gửi – VIETCREDIT220621	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
4	Chứng chỉ tiền gửi – VIETCREDIT230221	10.000.000.047	10.000.000.047	-	-	10.000.000.047
5	Chứng chỉ tiền gửi – VPBFC/CCTG10050	4.904.997.463	4.904.997.463	-	-	4.904.997.463
6	Chứng chỉ tiền gửi – VPBFC/CCTG220121	2.999.999.856	2.999.999.856	-	-	2.999.999.856
		35.904.997.387	35.904.997.387	-	-	35.904.997.387
		89.199.199.778	89.469.222.843	769.505.285	(499.482.220)	89.469.222.843

(i) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

(ii) Không bao gồm lãi dự thu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành:	9.181.573.718	18.276.825.059
- Tiền gửi tài khoản hoạt động và tài khoản thanh toán mua lại CCQ Ngân hàng	9.025.585.331	15.562.987.599
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	155.988.387	2.713.837.460
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	3.000.000.000	22.000.000.000
	<u>12.181.573.718</u>	<u>40.276.825.059</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 03 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,5%/năm.

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu lãi trái phiếu	886.404.334	838.263.050
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	2.475.554.795	2.579.713.424
Phải thu lãi tiền gửi	4.602.740	40.306.850
	<u>3.366.561.869</u>	<u>3.458.283.324</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả phí kiểm toán	115.183.579	77.000.000
Phải trả phí quản lý thường niên của UBCK	8.847.226	6.367.782
	<u>124.030.805</u>	<u>83.367.782</u>

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	180.784.329	166.880.872
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	105.605.997	15.088.582
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	115.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	38.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	<u>451.390.326</u>	<u>214.969.454</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<u>31/12/2021</u>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<u>30/06/2022</u>
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	17.154.132,10	2.823.606,84	19.977.738,94
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.733,58	11.647,84	10.862,80
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	171.541.321.000	28.236.068.400	199.777.389.400
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	12.583.984.273	4.652.841.570,00	17.236.825.843
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	184.125.305.273	32.888.909.970	217.014.215.243
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(5.879.206,11)	(6.336.424,96)	(12.215.631,07)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	11.134,04	11.678,32	11.416,37
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(58.792.061.100)	(63.364.249.600)	(122.156.310.700)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(6.667.260.489)	(10.634.558.780)	(17.301.819.269)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(65.459.321.589)	(73.998.808.380)	(139.458.129.969)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	<u>11.274.925,99</u>	<u>(3.512.818,12)</u>	<u>7.762.107,87</u>
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	<u>118.665.983.684</u>	<u>(41.109.898.410)</u>	<u>77.556.085.274</u>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	<u>11.356.832.273</u>	<u>3.305.781.164</u>	<u>14.662.613.437</u>
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	<u>130.022.815.957</u>	<u>(37.804.117.246)</u>	<u>92.218.698.711</u>
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	VND/ CCQ	<u>11.532,02</u>		<u>11.880,63</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<u>31/12/2020</u>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<u>31/12/2021</u>
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	7.063.638,71	10.090.493,39	17.154.132,10
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.122,74	11.161,19	10.733,58
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	70.636.387.100	100.904.933.900	171.541.321.000
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	866.994.873	11.716.989.400	12.583.984.273
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	71.503.381.973	112.621.923.300	184.125.305.273
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(859.178,90)	(5.020.027,21)	(5.879.206,11)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.420,87	11.256,10	11.134,04
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(8.591.789.000)	(50.200.272.100)	(58.792.061.100)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(361.602.204)	(6.305.658.285)	(6.667.260.489)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(8.953.391.204)	(56.505.930.385)	(65.459.321.589)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	<u>6.204.459,81</u>	<u>5.070.466,18</u>	<u>11.274.925,99</u>
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	<u>62.549.990.769</u>	<u>56.115.992.915</u>	<u>118.665.983.684</u>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	<u>3.710.445.551</u>	<u>7.646.386.722</u>	<u>11.356.832.273</u>
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	<u>66.260.436.320</u>	<u>63.762.379.637</u>	<u>130.022.815.957</u>
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	VND/ CCQ	<u>10.679,48</u>		<u>11.532,03</u>

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	<u>11.356.832.273</u>	<u>3.710.445.551</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	3.305.781.164	7.646.386.722
Trong đó:		
- Lợi nhuận đã thực hiện	3.948.887.457	7.590.818.391
- (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(643.106.293)	55.568.331
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	<u>14.662.613.437</u>	<u>11.356.832.273</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Biến động giá trị tài sản ròng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2021	130.022.815.957	11.274.926	11.532,03	36,18
1	03/01/2022	130.082.665.002	11.274.926	11.537,34	5,31
2	05/01/2022	132.449.949.556	11.477.569	11.539,89	2,55
3	10/01/2022	121.006.878.378	10.498.400	11.526,22	(13,67)
4	12/01/2022	122.569.446.320	10.582.279	11.582,51	56,29
5	17/01/2022	117.813.042.923	10.177.400	11.575,94	(6,57)
6	19/01/2022	117.945.902.083	10.200.089	11.563,22	(12,72)
7	24/01/2022	118.157.959.731	10.206.003	11.577,30	14,08
8	26/01/2022	118.758.652.732	10.243.968	11.593,03	15,73
9	31/01/2022	117.253.948.252	10.108.959	11.599,01	5,98
10	02/02/2022	117.299.143.286	10.108.959	11.603,48	4,47
11	07/02/2022	117.550.164.939	10.108.959	11.628,31	24,83
12	09/02/2022	118.850.821.443	10.213.996	11.636,07	7,76
13	14/02/2022	117.457.477.805	10.108.820	11.619,30	(16,77)
14	16/02/2022	117.982.352.560	10.164.576	11.607,20	(12,10)
15	21/02/2022	118.683.179.485	10.189.467	11.647,63	40,43
16	23/02/2022	118.304.442.750	10.154.882	11.650,00	2,37
17	28/02/2022	118.407.323.749	10.151.712	11.663,77	13,77
18	02/03/2022	117.559.799.860	10.116.373	11.620,74	(43,03)
19	07/03/2022	117.821.867.091	10.120.188	11.642,26	21,52
20	09/03/2022	117.178.002.826	10.062.732	11.644,75	2,49
21	14/03/2022	116.856.381.462	10.030.006	11.650,67	5,92
22	16/03/2022	117.023.385.511	10.030.121	11.667,19	16,52
23	21/03/2022	107.801.270.391	9.245.192	11.660,25	(6,94)
24	23/03/2022	107.574.690.958	9.245.238	11.635,68	(24,57)
25	28/03/2022	107.874.764.685	9.236.053	11.679,74	44,06
26	30/03/2022	107.520.344.416	9.200.943	11.685,79	6,05
27	31/03/2022	106.966.115.134	9.155.512	11.683,24	(2,55)
28	04/04/2022	107.225.352.103	9.155.512	11.711,56	28,32
29	06/04/2022	107.148.435.489	9.149.887	11.710,35	(1,21)
30	11/04/2022	106.669.217.024	9.140.790	11.669,58	(40,77)
31	13/04/2022	107.163.419.401	9.138.489	11.726,60	57,02
32	18/04/2022	106.985.501.948	9.139.539	11.705,78	(20,82)
33	20/04/2022	106.579.717.089	9.128.992	11.674,86	(30,92)
34	25/04/2022	106.887.385.078	9.108.518	11.734,88	60,02
35	27/04/2022	104.742.260.925	8.928.436	11.731,31	(3,57)
36	30/04/2022	104.822.067.040	8.918.961	11.752,72	21,41
37	04/05/2022	105.260.703.092	8.918.961	11.801,90	49,18
38	09/05/2022	105.838.714.034	8.961.908	11.809,84	7,94
39	11/05/2022	105.844.757.822	8.961.513	11.811,03	1,19
40	16/05/2022	105.945.012.594	8.959.183	11.825,29	14,26
41	18/05/2022	104.407.876.752	8.824.601	11.831,45	6,16
42	23/05/2022	103.832.426.019	8.814.621	11.779,56	(51,89)
43	25/05/2022	103.291.987.545	8.773.774	11.772,81	(6,75)
44	30/05/2022	100.259.532.419	8.504.164	11.789,46	16,65
45	31/05/2022	100.069.809.235	8.513.332	11.754,48	(34,98)
46	01/06/2022	99.940.666.681	8.513.332	11.739,31	(15,17)
47	06/06/2022	100.217.266.472	8.524.116	11.756,90	17,59
48	08/06/2022	100.048.633.917	8.511.673	11.754,28	(2,62)
49	13/06/2022	99.773.756.729	8.503.449	11.733,32	(20,96)
50	15/06/2022	100.928.514.620	8.482.912	11.897,86	164,54

Quý Đầu tư Trái phiếu PVCOM
 THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Biên động giá trị tài sản ròng trong giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 như sau (tiếp theo):

Cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CQ	Giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ quỹ VND
51	20/06/2022	100.638.447.992	8.437.276	11.927,83	29,97
52	22/06/2022	100.403.430.563	8.436.927	11.900,47	(27,36)
53	27/06/2022	100.331.754.401	8.429.038	11.903,10	2,63
54	29/06/2022	100.370.295.712	8.420.306	11.920,02	16,92
55	30/06/2022	92.218.698.711	7.762.108	11.880,62	(39,40)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ:

110.320.787.862

Biên động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

11.927,83

▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)

11.526,22

▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liên sau đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Biến động giá trị tài sản ròng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
1	05/01/2021	66.447.439.245	6.204.460	10.709,62	30,14
2	12/01/2021	74.904.524.078	6.951.452	10.775,37	65,75
3	19/01/2021	74.968.879.818	6.961.846	10.768,53	(6,84)
4	26/01/2021	75.237.616.311	6.972.061	10.791,30	22,77
5	31/01/2021	75.252.899.207	6.972.061	10.793,49	2,19
6	02/02/2021	75.210.941.946	6.972.061	10.787,47	(6,02)
7	09/02/2021	75.353.061.594	6.972.061	10.807,86	20,39
8	16/02/2021	75.440.857.670	6.972.061	10.820,45	12,59
9	23/02/2021	76.202.095.869	6.975.942	10.923,55	103,10
10	28/02/2021	76.948.281.710	7.030.869	10.944,34	20,79
11	02/03/2021	76.904.881.018	7.030.869	10.938,17	(6,17)
12	09/03/2021	76.951.682.370	7.030.869	10.944,83	6,66
13	16/03/2021	77.077.082.019	7.034.981	10.956,26	11,43
14	23/03/2021	78.095.501.022	7.126.253	10.958,84	2,58
15	30/03/2021	78.959.809.349	7.190.250	10.981,51	22,67
16	31/03/2021	78.860.831.410	7.190.250	10.967,74	(13,77)
17	06/04/2021	78.996.825.496	7.190.250	10.986,65	18,91
18	13/04/2021	79.106.270.752	7.190.250	11.001,88	15,23
19	20/04/2021	80.258.782.163	7.285.233	11.016,63	14,75
20	27/04/2021	80.246.283.082	7.285.233	11.014,92	(1,71)
21	30/04/2021	76.952.022.960	6.982.981	11.019,93	5,01
22	04/05/2021	77.040.067.202	6.982.981	11.032,54	12,61
23	11/05/2021	77.109.419.073	6.984.794	11.039,61	7,07
24	18/05/2021	77.167.766.285	6.986.968	11.044,52	4,91
25	25/05/2021	85.216.967.240	7.711.399	11.050,77	6,25
26	31/05/2021	85.166.301.498	7.711.399	11.044,20	(6,57)
27	01/06/2021	85.207.189.050	7.711.399	11.049,51	5,31
28	07/06/2021	85.503.459.440	7.711.399	11.087,93	38,42
29	09/06/2021	85.580.289.567	7.715.368	11.092,18	4,25
30	14/06/2021	86.893.415.884	7.829.085	11.098,79	6,61
31	16/06/2021	86.947.569.271	7.842.089	11.087,29	(11,50)
32	21/06/2021	107.015.026.740	9.638.905	11.102,40	15,11
33	23/06/2021	117.023.805.696	10.533.688	11.109,48	7,08
34	28/06/2021	117.070.145.928	10.531.422	11.116,27	6,79
35	30/06/2021	119.315.435.368	10.733.183	11.116,50	0,23
36	05/07/2021	119.383.252.128	10.739.195	11.116,59	0,09
37	07/07/2021	126.035.049.507	11.349.631	11.104,77	(11,82)
38	12/07/2021	116.428.011.357	10.463.438	11.127,12	22,35
39	14/07/2021	116.745.442.606	10.484.348	11.135,21	8,09
40	19/07/2021	110.750.901.508	9.938.324	11.143,82	8,61
41	21/07/2021	111.219.602.552	9.975.244	11.149,56	5,74
42	26/07/2021	111.357.378.118	9.979.893	11.158,17	8,61
43	28/07/2021	111.661.080.344	10.004.812	11.160,73	2,56
44	31/07/2021	111.805.268.614	10.013.813	11.165,10	4,37
45	02/08/2021	111.812.495.130	10.013.813	11.165,82	0,72
46	04/08/2021	112.159.293.424	10.049.377	11.160,82	(5,00)
47	09/08/2021	112.438.172.185	10.077.553	11.157,28	(3,54)
48	11/08/2021	113.359.665.630	10.152.017	11.166,22	8,94
49	16/08/2021	113.601.535.916	10.161.735	11.179,34	13,12
50	18/08/2021	114.438.588.592	10.222.778	11.194,47	15,13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Biến động giá trị tài sản ròng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
51	23/08/2021	113.876.884.401	10.165.741	11.202,02	11.202,02
52	25/08/2021	115.962.390.447	10.348.994	11.205,18	11.205,18
53	30/08/2021	116.388.111.085	10.374.406	11.218,77	11.218,77
54	31/08/2021	117.009.457.917	10.442.981	11.204,60	11.204,60
55	01/09/2021	117.241.811.394	10.442.981	11.226,85	11.226,85
56	06/09/2021	117.289.588.637	10.442.981	11.231,42	11.231,42
57	08/09/2021	118.320.496.547	10.546.322	11.219,12	11.219,12
58	13/09/2021	117.256.715.247	10.433.503	11.238,47	11.238,47
59	15/09/2021	118.292.957.677	10.501.756	11.264,11	11.264,11
60	20/09/2021	119.045.535.716	10.564.627	11.268,31	11.268,31
61	22/09/2021	120.401.411.063	10.672.976	11.280,95	11.280,95
62	27/09/2021	121.429.306.501	10.789.033	11.254,88	11.254,88
63	29/09/2021	122.333.302.360	10.845.471	11.279,66	11.279,66
64	30/09/2021	122.484.765.154	10.855.772	11.282,91	11.282,91
65	04/10/2021	122.764.415.979	10.855.772	11.308,67	11.308,67
66	06/10/2021	123.879.367.339	10.944.532	11.318,83	11.318,83
67	11/10/2021	124.564.958.154	10.978.060	11.346,71	11.346,71
68	13/10/2021	125.378.614.800	11.050.132	11.346,34	11.346,34
69	18/10/2021	126.012.624.944	11.092.496	11.360,16	11.360,16
70	20/10/2021	127.054.898.231	11.186.734	11.357,63	11.357,63
71	25/10/2021	127.675.358.358	11.247.856	11.351,08	11.351,08
72	27/10/2021	128.480.331.731	11.304.519	11.365,39	11.365,39
73	31/10/2021	127.546.603.026	11.207.950	11.380,01	11.380,01
74	01/11/2021	127.390.013.640	11.207.950	11.366,04	11.366,04
75	03/11/2021	128.493.690.661	11.302.864	11.368,24	11.368,24
76	08/11/2021	129.102.160.288	11.335.370	11.389,31	11.389,31
77	10/11/2021	129.796.429.058	11.415.228	11.370,46	11.370,46
78	15/11/2021	130.889.511.707	11.483.774	11.397,77	11.397,77
79	17/11/2021	120.864.508.239	10.602.542	11.399,57	11.399,57
80	22/11/2021	120.671.392.432	10.639.196	11.342,15	11.342,15
81	24/11/2021	121.832.569.875	10.689.893	11.396,98	11.396,98
82	29/11/2021	122.204.300.247	10.710.879	11.409,36	11.409,36
83	30/11/2021	122.756.130.401	10.769.435	11.398,56	11.398,56
84	01/12/2021	122.835.212.665	10.769.435	11.405,91	11.405,91
85	06/12/2021	123.573.521.181	10.840.647	11.399,09	11.399,09
86	08/12/2021	124.309.371.393	10.899.379	11.405,17	11.405,17
87	13/12/2021	124.878.307.569	10.933.027	11.422,11	11.422,11
88	15/12/2021	125.322.949.615	10.948.945	11.446,12	11.446,12
89	20/12/2021	129.544.642.375	11.317.108	11.446,79	11.446,79
90	22/12/2021	130.109.713.731	11.331.708	11.481,91	11.481,91
91	27/12/2021	129.763.845.167	11.282.223	11.501,62	11.501,62
92	29/12/2021	129.931.177.847	11.302.437	11.495,85	11.495,85
93	31/12/2021	130.022.815.957	11.274.926	11.532,03	11.532,03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết</u>	<u>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết</u>
			<u>thúc ngày 30/06/2022</u>	<u>thúc ngày 30/06/2021</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	382.996.645	513.720.096
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	-

Giá dịch vụ quản lý là 0,5% giá trị tài sản ròng của Quỹ trên năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>30/06/2022</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	166.880.872	382.996.645	(369.093.188)	180.784.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết</i>
			<i>thúc ngày 30/06/2022</i>	<i>thúc ngày 30/06/2021</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng – Giám sát	Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	16.832.877
		Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.901.861	9.830.450
		Giá dịch vụ giám sát	90.000.000	180.000.000
		Giá dịch vụ lưu ký	33.000.000	66.000.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	99.000.000	198.000.000

Số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>31/12/2021</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>30/06/2022</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng – Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	18.276.825.059	152.147.111.310	(161.242.362.651)	9.181.573.718
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	15.000.000	90.000.000	-	105.000.000
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	5.500.000	33.000.000	-	38.500.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	16.500.000	99.000.000	-	115.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quý, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quý đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quý có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 do Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu

Các cổ phiếu và trái phiếu do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quý xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quý đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chứng khoán niêm yết của Quý chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Do đó, rủi ro không được trả nợ được xem là rất nhỏ.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÌNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Không bị quá hạn và không bị suy giảm		Quá hạn nhưng không bị suy giảm		Tổng	
VND	< 90 ngày	VND	91 - 180 ngày	VND	> 210 ngày
12.181.573.718	-	-	-	12.181.573.718	-
85.323.028.201	-	-	-	85.323.028.201	-
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	242.000	-
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	242.000	-
- Trái phiếu niêm yết	-	-	-	45.882.239.449	-
- Trái phiếu không niêm yết	-	-	-	9.127.916.712	-
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	30.312.630.040	-
Các khoản cho vay và phải	-	-	-	3.366.561.869	-
thu	-	-	-	4.602.740	-
- Phải thu lãi tiền gửi	-	-	-	608.239.951	-
- Phải thu lãi	-	-	-	278.164.383	-
trái phiếu niêm yết	-	-	-	2.475.554.795	-
- Phải thu lãi	-	-	-	100.871.163.788	-
trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
- Phải thu lãi	-	-	-	-	-
trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
- Phải thu lãi	-	-	-	-	-
tiền gửi	-	-	-	-	-
100.871.163.788	-	-	-	100.871.163.788	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức ở mức mà Ban Đại diện Quý cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	<i>Không xác định thời hạn đáo hạn VND</i>	<i>Đến 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và tương đương tiền	12.181.573.718	-	-	-	12.181.573.718
Các khoản đầu tư tài chính	242.000	15.000.000.002	70.322.786.199	-	85.323.028.201
Cổ phiếu niêm yết	242.000	-	-	-	242.000
Trái phiếu niêm yết	-	-	45.882.239.449	-	50.010.156.161
Trái phiếu không niêm yết	-	-	9.127.916.712	-	5.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	15.000.000.002	15.312.630.038	-	30.312.630.040
Các khoản cho vay và phải thu	-	3.366.561.869	-	-	3.366.561.869
Phải thu lãi tiền gửi	-	4.602.740	-	-	4.602.740
Phải thu lãi trái phiếu niêm yết	-	608.239.951	-	-	608.239.951
Phải thu lãi trái phiếu chưa niêm yết	-	278.164.383	-	-	278.164.383
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	2.475.554.795	-	-	2.475.554.795
	12.181.815.718	18.366.561.871	70.322.786.199	-	100.871.163.788
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	167.968.023	-	-	167.968.023
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.372.879	-	-	1.372.879
Phải trả nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	2.713.837.131	-	-	2.713.837.131
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	214.969.455	-	-	214.969.455
Chi phí phải trả	-	83.367.781	-	-	83.367.781
	-	3.181.515.269	-	-	3.181.515.269

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,70%	0,48%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,22%	0,30%
3	Tỷ lệ giá dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,32%	0,50%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,07%	0,09%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,01%	0,02%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,31%	1,39%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	28,99%	73,00%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND)	112.749.259.900	62.044.598.100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (chứng chỉ quỹ)	11.274.925,99	6.204.459,81
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ (chứng chỉ quỹ)	2.823.606,84	5.084.164,49
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	28.236.068.400	50.841.644.900
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (chứng chỉ quỹ)	(6.336.424,96)	(555.441,47)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(63.364.249.600)	(5.554.414.700)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ theo mệnh giá (VND)	77.621.078.700	107.331.828.300
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (chứng chỉ quỹ)	7.762.107,87	10.733.182,83
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	46,49%	42,58%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	98,37%	95,45%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	0,00%	0,00%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	285	118
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	11.880,62	11.116,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam



Bà Đỗ Thị Kim Cúc
Phó phòng Tài chính Kế toán



Ông Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

